

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 272/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23-11-2021

V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thành Thị Thu Trang

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên– Hội liên hiệp phụ nữ thành phố B.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B - tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1430/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2021, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 253/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Bé T**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: hẻm 127, khu phố 3, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Lê Hoàng N**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: 155B/A2, khu phố N, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*(Bà T và ông N có đơn xin vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N tự nguyện tìm hiểu, tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, Tp B, tỉnh Đồng Nai vào năm 2019. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó đến tháng 3 năm 2020 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do

bất đồng quan điểm sống và lối sống. Nay bà xác định không còn tình cảm nên xin được ly hôn với ông N.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/3/2020. Khi ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng con, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại bản tự khai bị đơn ông N trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện tìm hiểu, tổ chức lễ cưới và quá trình chung sống, mâu thuẫn như bà T trình bày. Nay bà T xin được ly hôn thì ông đồng ý ly hôn với .

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/3/2020. Khi ly hôn bà T xin được trực tiếp nuôi dưỡng con, không yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con chung thì ông đồng ý.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:* Không tham gia.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Nguyễn Thị Bé T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Hoàng N, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/3/2020. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp ly hôn*”; Bà Nguyễn Thị Bé T là nguyên đơn, ông Lê Hoàng N là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Bé T nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Lê Hoàng N hiện đang cư trú tại 155B/A2, khu phố N, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà T, ông N đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bé T và ông Lê Hoàng N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân phường B, Tp B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 72/2019 ngày 23/8/2019 nên áp dụng Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó đến tháng 3 năm 2020 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và lối sống. Nay bà T xác định không còn tình cảm nên xin được ly hôn với ông N. Quá trình giải quyết vụ án, ông N đã thừa nhận lúc đầu vợ chồng chung

sống rất hạnh phúc, nhưng sau đó đến tháng 3 năm 2020 thì thường xuyên cãi vã. Mặc dù đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện với nhau nhưng vẫn không giải quyết được. Nay bà T xin được ly hôn thì ông đồng ý ly hôn với bà T. Xét đây là sự tự nguyện của các bên và không trái quy định của pháp luật Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T.

[5] Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/3/2020. Khi ly hôn hai bên thống nhất thoả thuận giao cháu Tuấn A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm thời, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của các bên và không trái quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[6] Về tài sản chung: Theo bà T, ông N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết

[7] Về nợ chung: Theo bà T, ông N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết

[8] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé T. Bà Nguyễn Thị Bé T được ly hôn với ông Lê Hoàng N.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/3/2020 cho bà Nguyễn Thị Bé T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, tạm thời ông Lê Hoàng N không cấp dưỡng nuôi con.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bé T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0001674 ngày 14/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Tòa án tỉnh;
- VKS TP. B;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự TP. B;
- UBND nơi đăng ký kết hôn.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Thành Thị Thu Trang**